

Văn phòng Công ty



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		340.930.904.024	697.427.884.597
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	146.902.398.103	78.960.581.499
111	1. Tiền		9.402.398.103	8.460.581.499
112	2. Các khoản tương đương tiền		137.500.000.000	70.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.500.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.860.026.619	461.973.854.824
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.402.793.268	5.513.016.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		48.275.500	210.456.902
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	14.545.454.988	454.269.626.957
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		3.726.740.367	2.810.798.214
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(863.237.504)	(830.043.262)
140	IV. Hàng tồn kho		44.993.963.193	50.015.465.087
141	1. Hàng tồn kho	6	45.835.168.485	50.015.465.087
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(841.205.292)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		78.674.516.109	58.977.983.187
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		242.635.772	335.320.112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		70.971.957.757	53.985.145.268
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.459.922.580	4.657.517.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.876.897.963.779	1.290.494.685.648
220	II. Tài sản cố định		1.839.806.577.771	1.244.710.911.105
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.837.985.048.066	1.241.124.573.634
222	- Nguyên giá		3.201.201.656.405	2.446.092.323.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.363.216.608.339)	(1.204.967.749.956)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	1.821.529.705	3.586.337.471
228	- Nguyên giá		10.483.614.773	10.033.114.773
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.662.085.068)	(6.446.777.302)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.216.697.761	11.827.751.832
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	10.216.697.761	11.827.751.832
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		22.638.000.000	22.638.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.236.688.247	11.318.022.711
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.236.688.247	11.318.022.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.217.828.867.803	1.987.922.570.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.256.239.724.984	1.038.365.143.369
310	I. Nợ ngắn hạn		168.267.635.520	168.519.659.315
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		4.465.516.711	6.002.699.680
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.152.792.458	2.674.308.606
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.939.752.284	4.401.635.172
314	4. Phải trả người lao động		39.095.455.260	27.020.941.741
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		873.232.637	1.173.235.040
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	15.296.046.634	12.601.241.131
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	88.945.652.858	98.015.983.682
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.499.186.678	16.629.414.263
330	II. Nợ dài hạn		1.087.972.089.464	869.845.484.054
337	1. Phải trả dài hạn khác	12	-	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.087.972.089.464	860.831.484.054
400	B. NGUỒN VỐN		961.589.142.819	949.557.426.876
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	961.589.142.819	949.557.426.876
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		135.804.126.441	125.365.703.976
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.715.616.378	82.122.322.900
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	3.398.506.865
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		83.715.616.378	78.723.816.035
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.217.828.867.803	1.987.922.570.245



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	220.489.785.596	219.635.389.481	899.045.162.713	869.363.049.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.489.785.596	219.635.389.481	899.045.162.713	869.363.049.854
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	17	136.492.382.099	109.176.716.289	571.449.344.554	514.991.070.795
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.997.403.497	110.458.673.192	327.595.818.159	354.371.979.059
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	7.023.140.330	4.334.158.442	21.313.403.308	14.033.600.923
22	7. Chi phí tài chính	19	6.888.751.930	6.048.491.399	30.760.579.422	23.777.928.731
25	8. Chi phí bán hàng	20	28.824.119.432	22.136.536.381	129.401.183.800	125.629.255.681
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	29.204.514.304	61.860.744.874	85.506.654.353	123.172.737.350
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.103.158.161	24.747.058.980	103.240.803.892	95.825.658.220
31	11. Thu nhập khác	22	4.635.620.429	4.181.713.089	12.790.766.156	11.677.275.389
32	12. Chi phí khác	23	3.975.215.065	3.620.574.990	13.528.426.625	10.711.657.715
40	13. Lợi nhuận khác		660.405.364	561.138.099	(737.660.469)	965.617.674
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.763.563.525	25.308.197.079	102.503.143.423	96.791.275.894
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	5.367.228.386	5.044.783.235	18.787.527.045	18.067.459.859
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.396.335.139	20.263.413.844	83.715.616.378	78.723.816.035



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.099.031.721.262	1.062.014.508.847
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(529.813.499.273)	(560.625.209.521)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(176.773.825.175)	(170.533.764.375)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(18.913.273.082)	(20.449.735.968)
05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN		(20.461.033.205)	(14.568.503.469)
06	6. Tiền thu khác		1.687.213.519	3.783.843.914
07	7. Tiền chi khác		(28.674.846.470)	(26.784.648.898)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		326.082.457.576	272.836.490.530
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(438.431.022.745)	(547.073.149.612)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(230.717.794)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(278.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	232.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.271.373.732	11.381.019.947
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(420.390.366.807)	(581.892.129.665)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		312.171.865.560	451.401.267.620
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(90.556.587.725)	(64.519.859.133)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.365.552.000)	(59.365.552.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		162.249.725.835	327.515.856.487
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		67.941.816.604	18.460.217.352
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		78.960.581.499	60.500.364.147
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	146.902.398.103	78.960.581.499



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2020 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cự Viên, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu 2 Lũng Đông, phường Đằng Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường Lam Sơn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 10).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và các xí nghiệp, chi nhánh kinh doanh hạch toán phụ thuộc và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty nhưng không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ gốc vay: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu

quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.18 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 15 – Vốn chủ sở hữu).

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.435.620	36.222.952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.393.962.483	8.424.358.547
Các khoản tương đương tiền	137.500.000.000	70.500.000.000
	146.902.398.103	78.960.581.499

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu tiền nước	790.492.311	868.524.376
Phải thu đặt máy nước	4.242.093.716	4.362.648.516
Phải thu nước tinh khiết	30.210.843	-
Các đối tượng khác	339.996.398	281.843.121
	5.402.793.268	5.513.016.013

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Phải thu Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên vật liệu	43.730.958.760	46.366.188.639
Công cụ, dụng cụ	631.882.506	332.935.142
Chi phí SXKD dở dang	1.420.697.394	3.028.886.372
Thành phẩm	51.629.825	137.769.934
Hàng hóa	-	149.685.000
	45.835.168.485	50.015.465.087

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	643.627.895.342	220.927.973.266	1.564.219.380.343	6.549.761.490	10.767.313.149	2.446.092.323.590
Số tăng trong kỳ	451.177.516.468	55.976.526.581	298.611.451.420	740.666.000	-	806.506.160.469
- Mua mới	110.000.000	89.550.000	464.140.909	740.666.000		1.404.356.909
- Đầu tư XD CB hoàn thành	451.067.516.468	46.851.067.524	298.147.310.511			796.065.894.503
- Tăng khác		9.035.909.057				9.035.909.057
Số giảm trong kỳ	31.902.262.605	19.020.461.172	-	33.154.455	440.949.422	51.396.827.654
- Thanh lý, nhượng bán		953.148.500				953.148.500
- Giảm khác	31.902.262.605	18.067.312.672		33.154.455	440.949.422	50.443.679.154
Tại ngày 31/12/2020	1.062.903.149.205	257.884.038.675	1.862.830.831.763	7.257.273.035	10.326.363.727	3.201.201.656.405
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	310.197.560.226	119.607.236.429	761.153.756.683	5.388.232.887	8.620.963.731	1.204.967.749.956
Số tăng trong kỳ	58.971.652.112	21.529.044.115	125.543.905.778	746.117.607	825.951.353	207.616.670.965
- Khấu hao trong kỳ	58.971.652.112	21.529.044.115	125.543.905.778	746.117.607	825.951.353	207.616.670.965
Số giảm trong kỳ	30.525.209.044	18.368.499.661	-	33.154.455	440.949.422	49.367.812.582
- Thanh lý, nhượng bán		813.968.383				813.968.383
- Giảm khác	30.525.209.044	17.554.531.278		33.154.455	440.949.422	48.553.844.199
Tại ngày 31/12/2020	338.644.003.294	122.767.780.883	886.697.662.461	6.101.196.039	9.005.965.662	1.363.216.608.339
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	333.430.335.116	101.320.736.837	803.065.623.660	1.161.528.603	2.146.349.418	1.241.124.573.634
Tại ngày 31/12/2020	724.259.145.911	135.116.257.792	976.133.169.302	1.156.076.996	1.320.398.065	1.837.985.048.066

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2020 là 10.483.614.773 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ là 2.215.307.766 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 là 8.662.085.068 VND.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.071.924.971	10.035.519.225
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng, lắp đặt máy nước	1.144.772.790	1.792.232.607
	10.216.697.761	11.827.751.832

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiền, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	322.549.971	1.996.056.131
Thuế Thu nhập cá nhân	460.567.932	320.625.244
Thuế tài nguyên	217.615.300	226.061.800
Các loại thuế, phí khác	1.939.019.081	1.859.091.997
	2.939.752.284	4.401.835.172

12. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	6.510.043.558	5.634.442.245
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	499.238.541	5.229.846.657
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	1.054.220.292	1.274.882.013
Các khoản phải trả khác	7.232.544.243	462.070.216
	15.296.046.634	12.601.241.131
Dài hạn (*)	-	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được ngân sách nhà nước cấp đã được Công ty chuyển trả lại ngân sách nhà nước trong kỳ theo công văn số 2585 ngày 27/8/2020 của Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng.

13. Vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279
Dự án ADB	57.526.952.868	57.526.952.868
Ngân hàng thương mại	18.625.023.093	27.695.353.917
	88.945.652.858	98.015.983.682
Vay dài hạn		
Dự án 2A	49.997.522.478	62.496.903.096
Dự án Minh Đức	1.177.185.108	1.471.481.384
Dự án ADB	897.201.967.141	652.545.173.593
Ngân hàng thương mại	139.595.414.737	144.317.925.981
	1.087.972.089.464	860.831.484.054

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	742.069.400.000	86.862.525.326	78.143.206.716	907.075.132.042
Lãi trong năm trước	-	-	78.723.816.035	78.723.816.035
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	7.904.677.866	(74.744.699.851)	(66.840.021.985)
Trích quỹ theo TT75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT	-	30.598.500.784	-	30.598.500.784
Tại ngày 31/12/2019	742.069.400.000	125.365.703.976	82.122.322.900	949.557.426.876
Tại ngày 01/01/2020	742.069.400.000	125.365.703.976	82.122.322.900	949.557.426.876
Lợi nhuận kỳ này	-	-	83.715.616.378	83.715.616.378
Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)	-	10.438.422.465	(82.122.322.900)	(71.683.900.435)
Tại ngày 31/12/2020	742.069.400.000	135.804.126.441	83.715.616.378	961.589.142.819

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ-2020 ngày 03/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	59.365.552.000	59.365.552.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến quý IV/2020	Lũy kế đến quý IV/2019
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	876.907.308.972	848.083.714.234
Lắp đặt máy nước	7.938.062.418	9.110.844.168
Nước tinh khiết	9.626.291.804	8.551.572.333
Nước máy nhanh	4.573.499.519	3.616.919.119
	899.045.162.713	869.363.049.854

Căn cứ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 2725/VPCP-KTTH ngày 08/4/2020 và UBND Thành phố Hải Phòng tại văn bản số 2580/UBND-DN ngày 09/4/2020 về các biện pháp nhằm giảm bớt khó khăn do dịch bệnh Covid-19, Công ty đã khẩn trương, kịp thời đề xuất phương án miễn giảm tiền nước cho các hộ nghèo, cận nghèo và các khu cách ly tập trung trên địa bàn Thành phố. Phương án miễn giảm tiền nước của Công ty đã được các Sở ngành thẩm định và được UBND Thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020, cụ thể:

- Đối tượng giảm:
- + Giảm 100% giá nước sạch sinh hoạt đối với các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn thành phố ký hợp đồng dịch vụ cấp nước trực tiếp với các đơn vị cung cấp nước sạch theo sản lượng nước thực tế sử dụng nhưng tối đa không quá 10 m³/tháng (theo danh sách hộ nghèo, cận nghèo đã được cấp có thẩm quyền công nhận tại thời điểm giảm giá do UBND các quận, huyện cung cấp).
- + Giảm 100% giá nước sạch đối với các cơ sở, khu cách ly tập trung đã được UBND Thành phố quyết định (Danh sách các khu cách ly tập trung do UBND Thành phố cung cấp).
- Thời gian điều chỉnh giảm: 03 tháng liên tiếp bắt đầu từ kỳ hóa đơn tháng 4/2020 (nước thực tế sử dụng của các tháng 3, 4, 5/2020)
- Tổng số tiền miễn giảm: 1.377.578.370 đồng (bao gồm cả VAT)

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến quý IV/2020 VND	Lũy kế đến quý IV/2019 VND
Kinh doanh nước sạch	551.800.133.398	495.215.705.617
Lắp đặt máy nước	6.806.561.386	8.206.818.569
Nước tinh khiết	8.374.929.915	8.009.833.678
Nước máy nhanh	4.467.719.855	3.558.712.931
	571.449.344.554	514.991.070.795

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến quý IV/2020 VND	Lũy kế đến quý IV/2019 VND
Lãi tiền gửi	9.124.878.818	6.799.147.848
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.638.086.600	6.526.555.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36.239.005	6.234.773
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	3.514.198.885	701.663.302
	21.313.403.308	14.033.600.923

19. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến quý IV/2020 VND	Lũy kế đến quý IV/2019 VND
Chi phí lãi vay	27.922.461.722	22.492.355.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	981.865.657	1.285.573.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.856.252.043	
	30.760.579.422	23.777.928.731

20. Chi phí bán hàng

20. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến quý IV/2020 VND	Lũy kế đến quý IV/2019 VND
Chi phí nhân viên	81.809.858.533	77.470.505.776
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	2.235.751.886	2.466.958.530
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.452.361.622	33.963.373.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.266.304.909	7.059.005.875
Chi phí bằng tiền khác	3.636.906.850	4.669.412.176
	129.401.183.800	125.629.255.681

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý IV/2020 VND	Lũy kế đến quý IV/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.533.373.769	36.189.242.587
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	5.225.998.242	3.235.509.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.275.286.528	5.869.424.797
Chi phí dự phòng	874.399.534	9.721.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.489.296.228	18.714.351.776
Chi phí bằng tiền khác	14.108.300.052	15.442.342.597
Trích quỹ theo TT75/2012/TT-BTC-BXD-BNNPTNT		43.712.143.977
	85.506.654.353	123.172.737.350

22. Thu nhập khác

	Lũy kế đến quý IV/2020 VND	Lũy kế đến quý IV/2019 VND
Thanh lý tài sản, nhượng bán vật tư	1.690.948.132	1.397.777.985
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	8.942.641.879	8.638.943.901
Khác	2.157.176.145	1.640.553.503
	12.790.766.156	11.677.275.389

23. Chi phí khác

	Lũy kế đến quý IV/2020 VND	Lũy kế đến quý IV/2019 VND
Thanh lý tài sản, nhượng bán vật tư	1.220.976.045	431.310.476
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	8.926.687.541	8.617.830.085
Chi phí khác	3.380.763.039	1.662.517.154
	13.528.426.625	10.711.657.715

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý IV/2020 VND	Lũy kế đến quý IV/2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	102.503.143.423	96.791.275.894
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(8.638.086.600)	(6.526.555.000)
- Điều chỉnh khác	72.578.400	72.578.400
Thu nhập chịu thuế	93.937.635.223	90.337.299.294
Chi phí thuế TNDN (Thuế suất 20%)	18.787.527.045	18.067.459.859

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty này.

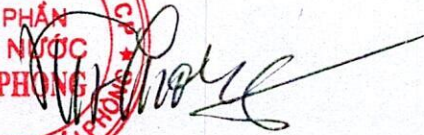
26. Báo cáo bộ phận


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

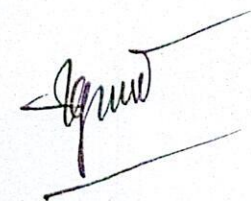
27. Phê duyệt Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2021.




Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2021